

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05-01-2022
Về việc tranh chấp tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Tú Nhi;
2. Bà Nguyễn Thị Kim Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 132/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp tài sản sau ly hôn nhân, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 124/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24/12/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2021/QĐST-HNGĐ ngày 27/12/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà T, sinh năm 1976; thường trú: 3/1 khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 10, Đường E, trung tâm hành chính D, khu phố D, phường D, thành phố D, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền, có mặt.

- Bị đơn: Ông B, sinh năm 1970; thường trú: 60/1 khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Phạm Kim T, sinh năm 2000; thường trú: 3/1 khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Chị Phạm Thị C, sinh năm 1991 và anh Trần Thế T, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn 5, xã T, huyện T, tỉnh Q; tạm trú: khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Anh Trần Hoàng H, sinh năm 1982 và chị Trần Vũ Anh T, sinh năm 1982; địa chỉ: 69/1 khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Phạm Thành N, sinh năm 1997; địa chỉ: 3/1 khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Đặng Văn P, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 63 đường H, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/3/2021, đơn khởi kiện bổ sung và thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 19/10/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Đặng Thị H trình bày:

Bà T và ông B chung sống với nhau từ năm 1996 và đến năm 2007 đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện D (nay là phường Đ, thành phố D). Đến năm 2010, bà T và ông B ly hôn theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2010/HNGĐ-ST ngày 31/12/2010 của Tòa án nhân dân huyện D (nay là thành phố D), tỉnh B. Theo quyết định của Bản án, về phần tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình chung sống, bà T được quyền sử dụng diện tích đất 440m², tọa lạc khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Nguồn gốc đất là do cụ Trần Thị L (mẹ bà T) tặng cho bà T năm 1999. Việc cho đất, bà L viết giấy tay, được Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là phường Đ) xác nhận. Khi cho đất, cụ L chỉ ranh giới, ước lượng diện tích, không đo đạc thực tế và ghi diện tích 399m². Sau khi được cho đất, năm 2000, bà T và ông B có xây dựng căn nhà cấp 4 khoảng 180m². Năm 2000, bà T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cán bộ địa chính đo đạc thực tế diện tích đất là 440m². Tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cụ L ghi lý do chuyển nhượng “*mẹ cho con để tách hộ*”. Bà T đã được Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thành phố D) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2516 QSDĐ/CNĐH ngày 29/6/2000. Căn cứ đơn xin đăng ký biến động, được UBND huyện D thuận ngày 06/09/2005 v/v T cắt diện tích 31m² làm đường nội bộ 2m. Diện tích đất còn lại 409m² được UBND huyện D xác nhận ngày 12/9/2005. Vì vậy, năm 2008, bà T làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện Dĩ An (nay là thành phố Dĩ An), tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 263791, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H 07147 ngày 24/04/2008 cho bà T, diện tích thửa đất là 409m² thuộc thửa đất số 788, tờ bản đồ số 2, tọa lạc khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B.

Năm 2009, bà T chuyển mục đích sử dụng đất từ CHN sang ODT diện tích 162m², số tiền 85.860.000 đồng. Ngày 05/8/2010, bà T ký hợp đồng tặng cho ông B diện tích 173,2m². Ủy ban nhân dân huyện Dĩ An (nay là thành phố Dĩ An) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 912942 số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ CH 00716 ngày 02/8/2010 cho ông B diện tích đất 173,2m², trong đó 92,3m² đất ODT và 80,9m² đất trồng cây hàng năm. Trên đất có ½ căn nhà chung mà bà T và ông B xây dựng từ năm 2000 diện tích 92,3m². Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, ông B đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn P. Mọi thủ tục chuyển nhượng và tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông B là người tiến hành giao dịch và nhận tiền. Bà T không biết.

Diện tích đất còn lại sau khi tặng cho ông B là 235,8m². Đến năm 2020, bà T làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 456083, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS17753 ngày 09/10/2020 cho bà T.

Mặc dù, diện tích đất nêu trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông B nhưng đây là tài sản riêng của bà T được cụ L cho bà T. Tuy nhiên, ông B tranh chấp cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 235,8m² thuộc thửa đất số 3469, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 47,1m² và 01 căn nhà cấp 4 diện tích 48m² trên diện tích đất 235,8m² là tài sản riêng của bà T.

Trên quyền sử dụng diện tích đất 235,8m² có 01 căn nhà cấp 4 của bà T và ông B xây dựng năm 2000 diện tích 87,7m². Năm 2020, bà T đã đập bỏ căn nhà này. Ông B xác định giá trị căn nhà là 90.769.500 đồng và yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà thì bà T đồng ý thanh toán cho ông B 45.384.750 đồng.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông B trình bày:

Ông và bà T kết hôn với nhau năm 2004 nhưng chưa có đăng ký kết hôn, đến năm nào đăng ký kết hôn thì ông không nhớ rõ. Vào năm 2010, ông và bà T ly hôn theo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2010/HNGĐ-ST ngày 31/12/2010 của Tòa án nhân dân huyện D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương, khi ly hôn về phần tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có tạo dựng được tài sản chung là 440m², tọa lạc khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Nguồn gốc đất là do mẹ đẻ bà T là cụ Trần Thị L cho ông và bà T nhưng ông để cho bà T đứng tên vì ông không có hộ khẩu ở Dĩ An.

Năm 2010, ông và bà T đã bán một phần đất trên, diện tích đất còn lại là 235,8m². Đến năm 2020, bà T đã tự ý làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên một mình bà T. Ông B xác định diện tích đất 235,8m² là tài sản chung của ông và bà T. Ông yêu cầu chia diện tích đất cho ông 40%, bà T 60%. Ông B yêu cầu được nhận bằng tiền.

Gắn liền quyền sử dụng đất có 01 căn nhà có cấu trúc tường xây tô, móng bằng, mái tôn đổ ô văng phía trước, lát thạch cao, nền gạch men gắn liền với đất diện tích khoảng 87,7m², ông và bà T xây dựng năm 2000. Sau khi ông đi chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thì bà T đã tự ý đập căn nhà nên ông yêu cầu bà T phải thanh toán cho ông ½ giá trị căn nhà là 45.384.750 đồng.

Đối với tài sản gắn liền với diện tích 235,8m² gồm 01 căn nhà cấp 4 diện tích 47,1m² và 01 căn nhà cấp 4 diện tích 48m² trên diện tích đất 235,8m² ông B không có đóng góp xây dựng tạo lập lên hai căn nhà này. Đây là hai căn nhà do bà T xây dựng nên ông B không tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Kim T trình bày: Chị Phạm Kim T là con ruột của bà T và ông B. Vào năm 2010, cha mẹ chị xảy ra mâu thuẫn nên đã ly hôn. Sau khi cha mẹ ly hôn thì chị cùng mẹ thuê nhà trọ ở Dĩ An, tỉnh Bình Dương sinh sống.

Quyền sử dụng đất diện tích đất 235,8m² và căn nhà trên đất mà cha mẹ chị đang tranh chấp tại Tòa án có nguồn gốc của bà ngoại tặng cho riêng mẹ chị là bà T, chị không có đóng góp gì. Chị xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến vụ án. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Thành N trình bày: Anh Phạm Thành N là con ruột của bà T và ông B. Anh không có công sức đóng góp gì đối với căn nhà diện tích 47,1m² và căn nhà diện tích 48m² thuộc diện tích đất 235,8m² mà bà T và ông B đang tranh chấp. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thế T và chị Phạm Thị C trình bày: Năm 2018, vợ chồng anh chị thuê của bà T 01 ki ốt có diện tích khoảng 50m² với giá 3.000.000 đồng/tháng tại khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B để sinh sống. Khi thuê hai bên không lập hợp đồng thuê mà thỏa thuận khi nào anh chị không thuê nữa thì báo trước cho bà T 01 tháng. Khi thuê ki ốt là do bà T xây dựng, anh chị chỉ đến ở. Trong quá trình sinh sống, anh chị có lắp đặt ốp nhựa trang trí diện tích 4,2m². Anh chị không có yêu cầu độc lập gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết việc thuê ki ốt giữa anh chị với bà T cũng như việc lắp đặt ốp nhựa trang trí ki ốt. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Hoàng H và chị Trần Vũ Anh T trình bày: Năm 2018, vợ chồng anh chị thuê của bà T 01 ki ốt có diện tích khoảng 50m² với giá 3.000.000 đồng/tháng tại khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh B để sinh sống. Khi thuê hai bên không lập hợp đồng thuê mà thỏa thuận khi nào anh chị không thuê nữa thì báo trước cho bà T 01 tháng. Khi thuê ki ốt là do bà T xây dựng, anh chị không có đầu tư xây dựng tài sản gì. Anh chị xác định không có yêu cầu độc lập gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết việc thuê ki ốt giữa anh chị với bà T. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án người làm chứng ông Đặng Văn P trình bày: Năm 2010, ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông B diện tích 173,2m², thuộc thửa đất số 2687, tờ bản đồ số 2DH.1, tọa lạc khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B với giá khoảng 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất mà ông Phường nhận chuyển nhượng do ông B đứng tên. Mọi thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông làm việc với ông B và ông đã giao đủ tiền cho ông B, ông không làm việc với bà T và không giao tiền cho bà T. Đối với tranh chấp giữa bà T với ông B ông không có quyền lợi cũng như nghĩa vụ liên quan gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Quyền sử dụng đất diện tích đất 235,8m² thuộc thửa đất số 3469, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B thành tiền 7.923.000.000 đồng và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 47,1m² thành tiền 64.998.000 đồng và 01 căn nhà cấp 4 diện tích 48m² thành tiền 66.240.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã chấp hành và tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc công nhận diện tích đất 235,8m² thuộc thửa đất số 3469, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B; 01 căn nhà cấp 4 diện tích 47,1m² và 01 căn nhà cấp 4 diện tích 48m² trên diện tích đất 235,8m² là tài sản riêng là có căn cứ

Đối với yêu cầu của bị đơn: Bị đơn yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà diện tích khoảng 87,7m² xây dựng năm 2000, có cấu trúc tường xây tô, móng băng, mái tôn đồ ô văng phía trước, lát thạch cao, nền gạch men. Nguyên đơn đồng ý thanh toán cho bị đơn $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 45.384.750 đồng. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Kim T, anh Phạm Thành N, anh Trần Thế T, chị Phạm Thị C, anh Trần Hoàng H, chị Trần Vũ Anh T có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận tài sản riêng, bị đơn xác định tài sản chung. Do đó, tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*tranh chấp tài sản sau khi ly hôn*”, không phải quan hệ pháp luật “*tranh chấp tài sản chung sau ly hôn*” như Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An.

[3] Bà T và ông B có đăng ký kết hôn năm 2007 và ly hôn theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2010/HNGĐ-ST ngày 31/12/2010 của Tòa án nhân dân huyện D (nay là thành phố D), tỉnh B. Nội dung của bản án, về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Xét quyền sử dụng đất diện tích 235,8m² thuộc thửa đất số 3469, tờ bản đồ số 6, tọa lạc khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 456083, sổ vào sổ cấp GCNQSSĐ số CS 17753 do Ủy ban nhân dân sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 09/10/2020 cho bà T có nguồn gốc của cụ L cho bà T năm 1999. Bị đơn ông B cho rằng, quyền sử dụng đất có nguồn gốc của cụ L cho ông và bà T nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và không được nguyên đơn thừa nhận. Căn cứ vào đơn cho con đất cất nhà của cụ Trần Thị L ngày 03/5/1999 được Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Trần Thị L với bà T được ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận ngày 06/4/2000 ghi lý do chuyển nhượng “*mẹ cho con để tách hộ*”, diện tích 440m² thuộc thửa đất số 580, 581 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 791/CQ.ĐH, số sori H 054 982 do bà Trần Thị L đứng tên. Mặc dù, năm 1999, bà T và ông B đã chung sống với nhau nhưng đến năm 2007, ông B và bà T mới đăng ký kết hôn. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 263791, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số H 07147 ngày 24/04/2008 Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thành phố D), tỉnh B cấp cho T, diện tích thửa đất là 409m² thuộc thửa số 788, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại khu phố T, phường D,

thành phố D, tỉnh B. Tuy nhiên, căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Đến năm 2009, bà T chuyển mục đích đất từ đất CHN sang đất ODT diện tích 162m², số tiền 85.860.000 đồng. Tuy nhiên, năm 2010, bà T đã ký hợp đồng tặng cho ông B diện tích 173,2m². Ông B đã được Ủy ban nhân dân huyện Dĩ An (nay là thành phố Dĩ An) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 912942 số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ CH 00716 ngày 02/8/2010 diện tích đất 173,2m², trong đó 92,3m² đất ODT và 80,9m² đất trồng cây hàng năm. Trên đất có ½ căn nhà do bà T và ông B xây dựng từ năm 2000 diện tích 92,3m². Như vậy, diện tích đất của bà T tặng cho ông B tương đương 42,87% diện tích đất mà bà T được cụ L cho. Diện tích đất thổ cư và diện tích căn nhà chung đã chuyển sang tên cho ông B đến 56% diện tích đất thổ cư và diện tích căn nhà chung. Điều này chứng tỏ, bà T đã thực hiện quyền định đoạt tài sản riêng của mình theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Năm 2010, ông B ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phường đổi với phần đất mà bà T tặng cho. Sau khi được cho đất, từ năm 1999 đến nay, không có chứng cứ nào chứng minh bà T nhập tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, diện tích đất còn lại là 235,8m² thuộc quyền sử dụng đất của bà T, bà T yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất trên là tài sản riêng của bà là có căn cứ chấp nhận.

[6] Tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 47,1m² và 01 căn nhà cấp 4 diện tích 48m², bà T xác định xây dựng năm 2012 sau khi ly hôn. Ông B cũng thừa nhận ông không xây dựng 02 căn nhà trên. Vì vậy, có căn cứ xác định 02 căn nhà trên là tài sản riêng của bà T.

[7] Xét căn nhà diện tích 87,7m² xây dựng năm 2000, có cấu trúc tường xây tô, móng bê tông, mái tôn đồ ô văng phía trước, lát thạch cao, nền gạch men. Căn nhà đã bị nguyên đơn đập năm 2020. Bị đơn xác định giá trị căn nhà là 90.769.500 đồng và yêu cầu được nhận ½ giá trị căn nhà 45.384.750 đồng. Mặc dù, bị đơn không có yêu cầu phản tố. Tuy nhiên, nguyên đơn đồng ý thanh toán cho bị đơn ½ giá trị căn nhà là 45.384.750 đồng, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn. Đồng thời, để vụ án giải quyết một cách triệt để, tránh kéo dài, gây phiền phức cho nhân dân, đảm bảo quyền lợi của các đương sự, Hội đồng xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn thanh toán cho bị đơn ½ giá trị căn nhà là 45.384.750 đồng.

[8] Những tài sản khác ghi nhận tại các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, gồm: Đồng hồ nước máy, đồng hồ điện kế chính các đương sự xác định không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An là phù hợp.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[11] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, trích lục hồ sơ và định giá tài sản là 4.000.000 đồng. Bị đơn phải chịu. Nguyên đơn đã tạm ứng, vì vậy, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán lại cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 144, 147, 227, 228, 229, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26, khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc tranh chấp tài sản sau ly hôn với ông B.

Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 235,8m² thuộc thửa đất số 3469, tờ bản đồ số 6, tọa lạc khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 456083, sổ vào sổ cấp GCNQSSĐ số CS 17753 do Ủy ban nhân dân sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 09/10/2020 cho bà T và tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 4 diện tích 47,1m², 01 căn nhà cấp 4 diện tích 48m² là tài sản riêng của bà T. (Có bản vẽ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà T thanh toán cho ông Phạm Thanh B số tiền 45.384.750 (bốn mươi lăm triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

Kể từ ngày, ông B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nêu trên thì bà T còn phải thanh toán cho ông B tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông B phải chịu số tiền 2.569.237 (hai triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm ba mươi bảy) đồng; trong đó: 2.269.237 (hai triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm ba mươi bảy) đồng án phí có giá ngạch và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí không có giá ngạch.

- Trả lại cho bà T 6.000.000 (sáu triệu) đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai 0049425 ngày 24/3/2021 và 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai 0003016 ngày 21/10/2021 của chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, trích lục hồ sơ và định giá tài sản: Bị đơn ông B có nghĩa vụ thanh toán lại cho nguyên đơn bà T 4.000.000 (bốn triệu) đồng.

4. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Hiền